

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TÂY NINH**

Bản án số: 35/2020/DS-ST

Ngày 27 - 8 - 2020

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Thị Thanh Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Vân.

Bà Nguyễn Thị Kim Linh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Hải là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Võ Minh Mẫn - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 60/2019/TLST-DS ngày 26 tháng 3 năm 2019 về “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2020/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hồng M, sinh năm: 1952; cư trú tại ấp B1, xã X1, huyện X2, tỉnh Đồng Nai.

Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1961; cư trú tại ấp S, xã T6, huyện C1, tỉnh Tây Ninh là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn. (văn bản ủy quyền ngày 17/4/2019)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Minh H, sinh năm 1967; cư trú tại ấp S, xã T6, huyện C1, tỉnh Tây Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Nguyễn Minh H: Ông Vương Sơn H1 là Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV S1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tây Ninh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1959; địa chỉ: Ấp S, xã T6, huyện C1, tỉnh Tây Ninh.

2. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1961; địa chỉ: Ấp S, xã T6, huyện C1, tỉnh Tây Ninh.

3. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1963; địa chỉ: đường K, Khu phố XX, phường T7, Quận YY, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bà Nguyễn Thị Hồng H2, sinh năm 1970; địa chỉ: Ấp Z, xã M2, huyện Đ1, tỉnh Long An.

5. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp S, xã T6, huyện C1, tỉnh Tây Ninh.

6. Chị Nguyễn Thị Ánh T1, sinh năm 1970; địa chỉ: Ấp S, xã T6, huyện C1, tỉnh Tây Ninh.

7. Anh Trần Văn D, sinh năm 1972; địa chỉ: Ấp B2, xã N, huyện C1, tỉnh Tây Ninh.

8. Anh Trần Văn M, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp B3, xã T7, huyện C1, tỉnh Tây Ninh.

9. Chị Trần Thị Bích V, sinh năm 1978; địa chỉ: Ấp B4, xã H5, huyện C1, tỉnh Tây Ninh.

10. Anh Trần Trọng Q, sinh năm 1982; địa chỉ: Ấp B5, xã H6, huyện C1, tỉnh Tây Ninh.

11. Chị Trần Thị Ngọc T2, sinh năm 1988; địa chỉ: Ấp H7, xã H8, huyện C1, tỉnh Tiền Giang.

12. Anh Trần Trọng B, sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp N1, xã T7, huyện C1, tỉnh Tây Ninh.

13. Anh Trần Trọng M1, sinh năm 1991; địa chỉ: Ấp N1, xã T7, huyện C1, tỉnh Tây Ninh.

14. Anh Trần Trọng Đ, sinh năm 1996; địa chỉ: Ấp N1, xã T7, huyện C1,

tỉnh Tây Ninh.

15. Chị Nguyễn Thị H4, sinh năm 1972; địa chỉ: Ấp C2, xã Đ2, huyện C1, tỉnh Tây Ninh.

16. Anh Trương Văn T3, sinh năm 1972; địa chỉ: Ấp B6, xã T6, huyện C1, tỉnh Tây Ninh.

17. Ngân hàng A (A); địa chỉ trụ sở: L1, phường T8, Quận B7, Thành phố Hà Nội.

Ông Nguyễn Hùng P, chức vụ: Phó Giám đốc A chi nhánh huyện Châu Thành Tây Ninh là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng A. (Văn bản ủy quyền số 06/QĐUQ-NHN₀CT-KHKD ngày 07/01/2020)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H3: Ông Vương Sơn H1 là Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV Song Hà Luật thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tây Ninh.

Ông M, ông N, ông H, bà H2, bà H3, ông H1 có mặt; ông T, ông L, chị T1, anh D, anh M, chị V, anh Q, chị T2, anh B, anh M1, anh Đ, chị H4, anh T3, ông P vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/3/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/10/2019 và lời khai có trong hồ sơ vụ án, tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Hồng M và người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Văn N trình bày:

Cha là Nguyễn Văn C (chết năm 1976) và mẹ là Trần Thị Q1 (chết năm 2017) có 07 người con chung: Nguyễn Văn T4 (chết năm 1974), Nguyễn Hồng M, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn L, Nguyễn Minh H, Nguyễn Thị Hồng H2. Cha ông không có con riêng. Mẹ ông có 01 người con riêng là Nguyễn Thị T5 (chết năm 2014). Ông Nguyễn Văn T4 có 02 người con là Nguyễn Thị H4 và Trương Văn T3, cháu T3 này mang họ người cha sau. Bà Nguyễn Thị T5 có 09 người con, trong đó có 01 người con với ông Nguyễn Văn X là Nguyễn Thị Ánh T1, 08 người con với ông Trần Văn B8 gồm Trần Văn D, Trần Văn M, Trần Thị Bích V, Trần Trọng Q, Trần Thị Ngọc T2, Trần Trọng B, Trần Trọng M1, Trần Trọng Đ.

Cha, mẹ chết không để lại di chúc. Cha ông chết có để lại di sản là phần đất 1 mẫu (khoảng 10.000 m²) ở ấp S, xã T6, huyện C1, tỉnh Tây Ninh nhưng cha

ông không có giấy tờ về quyền sử dụng đất đối với phần đất này. Phần đất này có nguồn gốc: Năm 1945 là của ông nội, ba ông mua lại của ông chú. Sau khi cha chết, mẹ ông đăng ký kê khai đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất diện tích 7.228 m² ở ấp S, xã T6, huyện C1, tỉnh Tây Ninh. Mẹ ông đăng ký kê khai đất, được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không có người nào trong hàng thừa kế của cha ông ngăn cản mẹ ông đăng ký quyền sử dụng đất.

Sau khi ba chết, mẹ ông có bán rẻ phần đất trên cho ông T, đến ngày 29/9/2010, mẹ ông làm ba hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất: Tặng cho vợ chồng ông H phần đất diện tích 4.363 m², tặng cho vợ chồng bà H2 phần đất diện tích 1.831 m², bán nhưng làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho vợ chồng chị T1 phần đất diện tích 500 m², mẹ ông không còn quyền sử dụng đất do diện tích đất còn lại đã làm kênh nước. Lúc ký hợp đồng có các anh em là ông T, ông N, ông L, bà H2 ký tên. Mẹ ông thông báo cho ông về ký tên vào hợp đồng, ông nghĩ là ông không ký tên thì mẹ ông không làm hợp đồng được nên không về. Sau này, ông biết vợ chồng ông H, vợ chồng bà H2, vợ chồng chị T1 đều được đứng tên quyền sử dụng đất. Thời điểm mẹ ông làm ba hợp đồng tặng cho trên thì không có người nào trong hàng thừa kế của cha ông ngăn cản mẹ ông tặng cho. Từ khi vợ chồng ông H, vợ chồng bà H2, vợ chồng chị T1 được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay cũng không có người nào trong hàng thừa kế của cha ông khiếu nại, khởi kiện yêu cầu huỷ hợp đồng tặng cho. Ba hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 29/9/2010 (giữa mẹ ông và vợ chồng ông H, giữa mẹ ông và vợ chồng bà H2, giữa mẹ ông và vợ chồng chị T1) đều đúng pháp luật. Cha mẹ ông không còn đứng tên quyền sử dụng đất nào khác và không còn di sản nào khác.

Khi mẹ ông chết không còn nợ ai. Chi phí cho việc mai táng đã thanh toán xong.

Ông yêu cầu chia đều phần di sản của cha mẹ chết không có để lại di chúc cho 07 anh em mỗi người phần bằng nhau theo quy định pháp luật đối với di sản là quyền sử dụng đất có diện tích đo đạc thực tế là 4.919,3 m² thuộc thửa đất số 906, 907, 908, 2117, tờ bản đồ số 12 (thửa đất mới số 412 và 420, tờ bản đồ số 34 (bản đồ địa chính 2010)) tọa lạc tại ấp S, xã T6, huyện C1, tỉnh Tây Ninh do ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông yêu cầu nhận phần diện tích đất của mình là 702,8 m² không nhận tiền. Ông chỉ yêu cầu chia phần đất do vợ chồng ông H đứng tên mà không yêu cầu chia

phần đất do vợ chồng bà H2, vợ chồng chị T1 đứng tên vì diện tích đất nhỏ, giữa ông và những người này không có mâu thuẫn.

Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa ông Nguyễn Minh H trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của ông M về quan hệ nhân thân cha, mẹ, anh, chị, em, thời điểm cha, mẹ, anh T4, chị T5 chết, các con của anh T4, chị T5.

Cha, mẹ chết không để lại di chúc. Cha ông chết có để lại di sản là phần đất 1 mẫu (khoảng 10.000 m²) ở ấp S, xã T6, huyện C1, tỉnh Tây Ninh nhưng cha ông không có giấy tờ về quyền sử dụng đất đối với phần đất này. Phần đất này có nguồn gốc: Cha mẹ sử dụng trước năm 1975, mẹ ông mua của người dòng họ. Sau khi cha chết, mẹ ông đăng ký kê khai đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất diện tích 7.228 m² ở ấp S, xã T6, huyện C1, tỉnh Tây Ninh. Mẹ ông đăng ký kê khai đất, được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không có người nào trong hàng thừa kế của cha ông ngăn cản mẹ ông đăng ký quyền sử dụng đất.

Lúc ba ông còn sống có chia cho ông T 03 công đất ở ấp S, xã T6, huyện C1, tỉnh Tây Ninh, sau khi ba chết, mẹ ông có bán ông T 03 công đất ở ấp S, xã T6, huyện C1, tỉnh Tây Ninh; đến ngày 29/9/2010, mẹ ông làm ba hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất: Tặng cho vợ chồng ông phần đất diện tích 4.363 m², tặng cho vợ chồng bà H2 phần đất diện tích 1.831 m², bán nhưng làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho vợ chồng chị T1 phần đất diện tích 500 m², mẹ ông không còn quyền sử dụng đất do diện tích đất còn lại đã làm kênh nước. Lúc ký hợp đồng có các anh em là ông T, ông N, ông L, bà H2 ký tên. Mẹ ông thông báo cho ông M về ký tên vào hợp đồng, ông M không về. Sau này, ông M vẫn biết là vợ chồng ông, vợ chồng bà H2, vợ chồng chị T1 đều được đứng tên quyền sử dụng đất. Thời điểm mẹ ông làm ba hợp đồng tặng cho trên thì không có người nào trong hàng thừa kế của cha ông ngăn cản mẹ ông tặng cho. Từ khi vợ chồng ông, vợ chồng bà H2, vợ chồng chị T1 được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay cũng không có người nào trong hàng thừa kế của cha ông khiếu nại, khởi kiện yêu cầu huỷ hợp đồng tặng cho. Ba hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 29/9/2010 (giữa mẹ ông và vợ chồng ông, giữa mẹ ông và vợ chồng bà H2, giữa mẹ ông và vợ chồng chị T1) đúng pháp luật. Cha mẹ ông không còn đứng tên quyền sử dụng đất nào khác và không còn di sản

nào khác.

Khi mẹ ông chết không còn nợ ai. Chi phí cho việc mai táng đã thanh toán xong.

Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông M vì phần đất ông M yêu cầu chia thừa kế là của vợ chồng ông, do mẹ ông cho, lúc mẹ ông còn sống không có ý kiến, mẹ ông chết rồi mới khởi kiện, tài sản của cha mẹ không còn để chia. Phần đất này vợ chồng ông đang thế chấp để vay số tiền 70.000.000 đồng tại Ngân hàng A – chi nhánh Châu Thành.

Theo đơn khởi kiện ngày 13/02/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 09/6/2020, đơn rút yêu cầu khởi kiện ngày 23/6/2020, lời khai có trong hồ sơ vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của ông M về quan hệ nhân thân cha, mẹ, anh, chị, em, thời điểm cha, mẹ, anh T4, chị T5 chết, các con của anh T4, chị T5.

Cha, mẹ chết không để lại di chúc. Cha ông chết có để lại di sản là phần đất khoảng 1 mẫu rưỡi (khoảng 15.000 m²) ở ấp S, xã T6, huyện C1, tỉnh Tây Ninh. Phần đất này có nguồn gốc: Ba mẹ mua của ông Sáu (em ruột của bà nội) (đã chết) chỉ có giấy tay mua bán, đất này ngày đó là rừng, hồi năm 1961, cấp bằng khoán theo người cày có ruộng, còn sau này mẹ ông kê khai như thế nào thì ông không biết.

Ngày 29/9/2010, mẹ ông làm ba hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất: Tặng cho vợ chồng ông H, tặng cho vợ chồng bà H2, bán nhưng làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho vợ chồng chị T1. Ba hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 29/9/2010 (giữa mẹ ông và vợ chồng ông H, giữa mẹ ông và vợ chồng bà H2, giữa mẹ ông và vợ chồng chị T1) đúng pháp luật.

Ông yêu cầu ông M, ông N, ông L, bà H2, ông H, chị H4 thanh toán chi phí xây nhà mồ số tiền gốc và lãi là 65.000.000 (sáu mươi lăm triệu) đồng. Đến ngày 23/6/2020, ông rút yêu cầu này và không yêu cầu chia thừa kế tài sản của cha mẹ.

Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa ông Nguyễn Văn N trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của ông M, ông H về quan hệ nhân thân cha, mẹ, anh, chị, em, thời điểm cha, mẹ, anh T4, chị T5 chết, các con của anh

T4, chị T5.

Cha, mẹ chết không để lại di chúc. Cha ông chết có để lại di sản là phần đất 1 mẫu (khoảng 10.000 m²) ở ấp S, xã T6, huyện C1, tỉnh Tây Ninh nhưng cha ông không có giấy tờ về quyền sử dụng đất đối với phần đất này. Phần đất này có nguồn gốc: Năm 1945 là của ông nội, ba ông mua lại của ông chú. Sau khi cha chết, mẹ ông đăng ký kê khai đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất diện tích 7.228 m² ở ấp S, xã T6, huyện C1, tỉnh Tây Ninh. Mẹ ông đăng ký kê khai đất, được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không có người nào trong hàng thừa kế của cha ông ngăn cản mẹ ông đăng ký quyền sử dụng đất.

Sau khi ba chết, mẹ ông có bán rẽ phần đất trên cho ông T, đến ngày 29/9/2010, mẹ ông làm ba hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất: Tặng cho vợ chồng ông H phần đất diện tích 4.363 m², tặng cho vợ chồng bà H2 phần đất diện tích 1.831 m², bán nhưng làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho vợ chồng chị T1 phần đất diện tích 500 m², mẹ ông không còn quyền sử dụng đất do diện tích đất còn lại đã làm kênh nước. Lúc ký hợp đồng có các anh em là ông T, ông N, ông L, bà H2 ký tên. Ông thông báo cho ông M về ký tên vào hợp đồng, ông M không về ký tên. Sau này, ông M vẫn biết là vợ chồng ông H, vợ chồng bà H2, vợ chồng chị T1 đều được đứng tên quyền sử dụng đất. Thời điểm mẹ ông làm ba hợp đồng tặng cho trên thì không có người nào trong hàng thừa kế của cha ông ngăn cản mẹ ông tặng cho. Từ khi vợ chồng ông H, vợ chồng bà H2, vợ chồng chị T1 được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay cũng không có người nào trong hàng thừa kế của cha ông khiếu nại, khởi kiện yêu cầu huỷ hợp đồng tặng cho. Ba hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 29/9/2010 (giữa mẹ ông và vợ chồng ông H, giữa mẹ ông và vợ chồng bà H2, giữa mẹ ông và vợ chồng chị T1) đều đúng pháp luật. Cha mẹ ông không còn đứng tên quyền sử dụng đất nào khác và không còn di sản nào khác.

Khi mẹ ông chết không còn nợ ai. Chi phí cho việc mai táng đã thanh toán xong. Ông không có ý kiến và yêu cầu gì trong vụ án.

Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án ông L trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của ông M, ông H về quan hệ nhân thân cha, mẹ, anh, chị, em, thời điểm cha, mẹ, anh T4, chị T5 chết, các con của anh T4, chị T5.

Cha, mẹ chết không để lại di chúc. Cha ông chết có để lại miếng đất khoảng 7000 m² ở ấp S, xã T6, huyện C1, tỉnh Tây Ninh. Phần đất này có nguồn gốc: Ba mẹ mua của người ở gần đó, còn khi kê khai như thế nào ông không biết.

Sau khi ba chết, mẹ ông có cho ông T vài công đất ở ấp S, xã T6, huyện C1, tỉnh Tây Ninh nhưng đã bán; đến ngày 29/9/2010, mẹ ông làm ba hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất: Tặng cho vợ chồng ông H, tặng cho vợ chồng bà H2, bán nhưng làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho vợ chồng chị T1. Lúc ký hợp đồng có các anh em là ông T, ông N, ông L, bà H2 ký tên. Ông M không ký ba hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vì ông M ở xa không về ký còn lý do gì thì ông không biết. Ba hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 29/9/2010 (giữa mẹ ông và vợ chồng ông H, giữa mẹ ông và vợ chồng bà H2, giữa mẹ ông và vợ chồng chị T1) đúng pháp luật.

Ông không biết khi mẹ chết còn nợ ai khoản nào không do không ở chung với mẹ. Chi phí cho việc mai táng đã thanh toán xong. Ông không yêu cầu chia thừa kế tài sản của cha mẹ.

Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Hồng H2 trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông M, ông H về quan hệ nhân thân cha, mẹ, anh, chị, em, thời điểm cha, mẹ, anh T4, chị T5 chết, các con của anh T4, chị T5.

Cha mẹ bà chết không để lại di chúc. Cha bà chết có để lại di sản là phần đất 1 mẫu (khoảng 10.000 m²) ở ấp S, xã T6, huyện C1, tỉnh Tây Ninh nhưng cha bà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất đối với phần đất này. Bà không biết nguồn gốc phần đất của mẹ đứng tên sử dụng đất. Sau khi cha chết, mẹ bà đăng ký kê khai đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất diện tích 7.228 m² ở ấp S, xã T6, huyện C1, tỉnh Tây Ninh. Mẹ bà đăng ký kê khai đất, được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không có người nào trong hàng thừa kế của cha bà ngăn cản mẹ bà đăng ký quyền sử dụng đất.

Sau khi ba chết, mẹ bà có bán rẻ phần đất trên cho ông T; đến ngày 29/9/2010, mẹ bà làm ba hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất: Tặng cho vợ chồng ông H phần đất diện tích 4.363 m², tặng cho vợ chồng bà H2 phần đất diện tích 1.831 m², bán nhưng làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho vợ

chồng chị T1 phần đất diện tích 500 m², mẹ bà không còn quyền sử dụng đất do diện tích đất còn lại đã làm kênh nước. Lúc ký hợp đồng có các anh em là ông T, ông N, ông L, bà H2 ký tên. Mẹ bà thông báo cho ông M về ký tên vào hợp đồng, ông M không về. Sau này, ông M vẫn biết là vợ chồng ông H, vợ chồng bà, vợ chồng chị T1 đều được đứng tên quyền sử dụng đất. Thời điểm mẹ bà làm ba hợp đồng tặng cho trên thì không có người nào trong hàng thừa kế của cha bà ngăn cản mẹ bà tặng cho. Từ khi vợ chồng ông H, vợ chồng bà, vợ chồng chị T1 được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay cũng không có người nào trong hàng thừa kế của cha bà khiếu nại, khởi kiện yêu cầu huỷ hợp đồng tặng cho. Ba hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 29/9/2010 (giữa mẹ bà và vợ chồng ông H, giữa mẹ bà và vợ chồng bà H2, giữa mẹ bà và vợ chồng chị T1) đúng pháp luật. Cha mẹ bà không còn đứng tên quyền sử dụng đất nào khác và không còn di sản nào khác.

Khi mẹ bà chết không còn nợ ai. Chi phí cho việc mai táng đã thanh toán xong. Bà không có ý kiến và yêu cầu gì trong vụ án.

Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị H3 trình bày:

Cha chồng là Nguyễn Văn C (chết năm 1976) và mẹ chồng là Trần Thị Q1 (chết năm 2017). Bà không biết nguồn gốc phần đất của mẹ chồng đứng tên sử dụng đất. Cha chồng, mẹ chồng chết không để lại di chúc.

Sau khi cha chồng chết, mẹ chồng đăng ký kê khai đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất diện tích 7.228 m² ở ấp S, xã T6, huyện C1, tỉnh Tây Ninh. Thời điểm mẹ chồng đăng ký kê khai đất, được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không có người nào trong hàng thừa kế của cha chồng ngăn cản mẹ chồng đăng ký quyền sử dụng đất.

Ngày 29/9/2010, mẹ chồng bà làm ba hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất: Tặng cho vợ chồng bà phần đất diện tích 4.363 m², tặng cho vợ chồng bà H2 phần đất diện tích 1.831 m², bán nhưng làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho vợ chồng chị T1 phần đất diện tích 500 m², mẹ chồng bà không còn quyền sử dụng đất do diện tích đất còn lại đã làm kênh nước. Mẹ chồng bà thông báo cho ông M về ký tên vào hợp đồng, ông M không về. Sau này, ông M vẫn biết là vợ chồng bà, vợ chồng bà H2, vợ chồng chị T1 đều được đứng tên quyền sử dụng đất. Thời điểm mẹ chồng bà làm ba hợp đồng tặng cho trên thì không có người nào trong hàng thừa kế của cha bà ngăn cản mẹ chồng bà tặng cho. Từ khi vợ chồng

bà, vợ chồng bà H2, vợ chồng chị T1 được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay cũng không có người nào trong hàng thừa kế của cha chồng bà khiếu nại, khởi kiện yêu cầu huỷ hợp đồng tặng cho. Ba hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 29/9/2010 (giữa mẹ chồng bà và vợ chồng bà, giữa mẹ chồng bà và vợ chồng bà H2, giữa mẹ chồng bà và vợ chồng chị T1) đúng pháp luật. Cha mẹ chồng bà không còn đứng tên quyền sử dụng đất nào khác và không còn di sản nào khác.

Khi mẹ chồng chết không còn nợ ai. Chi phí cho việc mai táng đã thanh toán xong.

Bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông M vì phần đất ông M yêu cầu chia thừa kế là của vợ chồng bà, lúc mẹ chồng bà còn sống không có ý kiến, để mẹ chồng chết rồi mới kiện, tài sản của cha mẹ chồng không còn để chia. Phần đất này vợ chồng bà đang thế chấp để vay số tiền 70.000.000 đồng tại Ngân hàng A– chi nhánh Châu Thành.

Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án chị Nguyễn Thị Ánh T1 trình bày:

Chị là con ruột của bà T5, bà ngoại Trần Thị Q1, ông ngoại Nguyễn Văn R, sau khi ông R chết thì cụ Q1 chung sống cùng cụ Nguyễn Văn C. Bà T5 có 09 người con, ba chị tên Nguyễn Văn X, sau khi ông X chết thì bà T5 chung sống cùng ông Trần Văn B8 (đã chết) và có 08 người con. Chị không tranh chấp và không có yêu cầu về việc chia thừa kế tài sản của cụ Q1.

Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án anh Trần Văn D, anh Trần Văn M, chị Trần Thị Bích V, anh Trần Trọng Q, chị Trần Thị Ngọc T2, anh Trần Trọng B, anh Trần Trọng M1, anh Trần Trọng Đ trình bày:

Cha là Trần Văn B8 (chết 26/01/2019 (âm lịch)) và mẹ Nguyễn Thị T5 (chết ngày 22/5/2014). Ông B8 và bà T5 có 08 người con chung: Trần Văn D, Trần Văn M, Trần Thị Bích V, Trần Trọng Q, Trần Thị Ngọc T2, Trần Trọng B, Trần Trọng M1, Trần Trọng Đ. Bà T5 không có con nuôi, bà T5 có 01 người con riêng tên Nguyễn Thị Ánh T1. Bà ngoại Trần Thị Q1 chết ngày 04/3/2017, không biết bà ngoại chết có để lại di chúc không. Bà ngoại mất có để lại đất nhà cho ông H, không biết di sản thừa kế mà bà ngoại để lại là gì, không biết nguồn gốc đất này. Tài sản của bà ngoại nên bà ngoại muốn cho ai thì cho, đồng ý việc tặng cho này, không có ý kiến gì khác. Anh D, anh M, chị V, anh Q, chị T2, anh B, anh M1, anh Đ không yêu cầu chia thừa kế di sản do cụ Q1 để lại.

Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án chị Nguyễn Thị H4 trình bày:

Ông nội là Nguyễn Văn C (chết năm 1976) và bà nội là Trần Thị Q1 (đã chết). Cha chị là Nguyễn Văn T4 đã chết trước ông nội chị. Cha mẹ chị chỉ có một người con ruột là chị, không có con nuôi. Chị chỉ thừa nhận ba chị có một người con là chị, còn anh Trương Văn T3 không có họ của ba chị nên chị không thừa nhận anh T3 là anh của chị. Ông nội và bà nội chết không để lại di chúc.

Chị không biết nguồn gốc phần đất tranh chấp. Chị không biết cụ Q1 được cấp đất năm nào và không biết về di sản của cụ C, cụ Q1. Chị không biết cụ Q1 có còn đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi chết cũng như không biết tài sản cụ Q1 để lại sau khi chết. Lúc cụ Q1 đi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, chị không ngăn cản cụ Q1 đăng ký quyền sử dụng đất. Ngày 29/9/2010, cụ Q1 làm ba hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất: Tặng cho vợ chồng ông H, tặng cho vợ chồng bà H2, bán nhưng làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho vợ chồng chị T1. Theo chị, ba hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 29/9/2010 (giữa cụ Q1 và vợ chồng ông H; giữa cụ Q1 với vợ chồng bà H2, giữa cụ Q1 với vợ chồng chị T1) được thực hiện đúng quy định pháp luật, có giá trị pháp luật. Cụ C và cụ Q1 chết không để lại di chúc. Chị không yêu cầu chia di sản của cụ C và cụ Q1.

Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án anh T3 trình bày:

Trong giấy khai sinh, cha anh tên Trương Văn Đẹp, mẹ Nguyễn Thị Lợi. Ông Nguyễn Văn T4 là cha ruột anh. Anh mới sinh ra vài tháng thì cha ruột Nguyễn Văn T4 và mẹ Nguyễn Thị Lợi không ở chung nữa, mẹ anh có ba sau là Trương Văn Đẹp. Do cha anh chết trước khi anh được làm giấy khai sinh và mẹ anh đã sống với ba sau nên mới khai sinh cha là Trương Văn Đẹp, không khai sinh cha anh Nguyễn Văn T4. Anh không có giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền chứng minh anh là con ruột của ông Nguyễn Văn T4. Anh không có điều kiện nên không làm thủ tục xác nhận cha là Nguyễn Văn T4. Chị H4 không phải là anh em ruột của anh, chỉ là anh em cùng cha nên không thừa nhận anh là con ruột của ông Nguyễn Văn T4 cũng không liên quan. Nếu chị H4 được chia phần của ba anh là Nguyễn Văn T4 thì anh sẽ yêu cầu giải quyết bằng một vụ án khác, anh không có ý kiến và yêu cầu gì trong vụ án do anh không được cơ quan có thẩm quyền xác nhận anh là con của ông Nguyễn Văn T4.

Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án ông Nguyễn Hùng P là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng A trình bày:

Ông H và bà H3 có vay tại A chi nhánh huyện Châu Thành số tiền 70.000.000 đồng tại hợp đồng tín dụng số 5706-LAV-202001174, ngày 03/3/2020. Tài sản kê khai đảm bảo tiền vay: QSDĐ số phát hành BC 556202, số vào sổ CH000596, do UBND huyện Châu Thành cấp ngày 16/10/2010, diện tích 1.215m²; QSDĐ số phát hành BC 556203, số vào sổ CH000595, do UBND huyện Châu Thành cấp ngày 16/10/2010, diện tích 3.148m².

A yêu cầu ông H và bà H3 thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với A chi nhánh huyện Châu Thành tại hợp đồng tín dụng số 5706-LAV-202001174, ngày 03/3/2020, đồng thời không tham gia tố tụng vụ án nói trên.

Tại phiên tòa, trong phần tranh luận, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Nguyễn Minh H và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H3 - Ông Vương Sơn H1 trình bày:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì di sản của cụ C, cụ Q1 không còn, nguyên đơn không chứng minh cụ Q1, cụ C còn di sản nào khác. Hợp đồng tặng cho giữa cụ Q1 với vợ chồng ông H là đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh trình bày:

- Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo thủ tục tố tụng dân sự, không có vi phạm. Đương sự trong vụ án chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ các Điều 609, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 651, Điều 652 Bộ luật Dân sự; Điều 179, Điều 188 Luật Đất đai; các Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 217, Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của UBTVQH; đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M đối với yêu cầu buộc chia đều cho 07 anh em phần di sản của cha mẹ chết không có để lại di chúc là phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 4.919,3 m² thuộc thửa đất số 906, 907, 908, 2117, tờ bản đồ số 12 (thửa đất mới số 412 và 420, tờ bản đồ số 34 (bản đồ địa chính 2010)) tọa lạc tại ấp S, xã T6, huyện C1, tỉnh Tây Ninh do ông H và bà H3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

+ Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông T đối với yêu cầu buộc ông N, ông L, bà H2, bà H4, ông H, ông M có trách nhiệm thanh toán cho ông T số tiền xây nhà mồ gốc và lãi 65.000.000 đồng.

+ Các đương sự phải chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông M yêu cầu chia đều phần di sản của cụ C và cụ Q1 chết không có để lại di chúc là quyền sử dụng phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 4.919,3 m² thuộc thửa đất số 906, 907, 908, 2117, tờ bản đồ số 12 (thửa đất mới số 412 và 420, tờ bản đồ số 34 (bản đồ địa chính 2010)) tọa lạc tại ấp S, xã T6, huyện C1, tỉnh Tây Ninh do ông H và bà H3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 07 anh em mỗi người phần bằng nhau theo quy định pháp luật; ông M yêu cầu nhận phần diện tích đất của mình là 702,8 m² không nhận tiền. Đây là tranh chấp về thừa kế tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh theo quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Ông T, ông L, chị T1, anh D, anh M, chị V, anh Q, chị T2, anh B, anh M1, anh Đ, chị H4, anh T3, ông P vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, theo khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để xét xử vắng mặt đương sự.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ C chết năm 1976; cụ Q1 chết năm 2017. Ngày 22/3/2019, ông M có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 4.919,3 m² thuộc thửa đất số 906, 907, 908, 2117, tờ bản đồ số 12 (thửa đất mới số 412 và 420, tờ bản đồ số 34 (bản đồ địa chính 2010)) tọa lạc tại ấp S, xã T6, huyện C1, tỉnh Tây Ninh do ông H và bà H3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên thời hiệu để ông M yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ C và cụ Q1 vẫn còn theo khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự, khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990.

[4] Về người thừa kế:

[4.1] Cụ C và cụ Q1 có 07 người con chung: Ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Hồng M, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Minh H, bà Nguyễn Thị Hồng H2; trong đó ông T4 chết năm 1974. Cụ C không có con riêng. Cụ Q1 có 01 người con riêng là Nguyễn Thị T5, đã chết năm 2014. Ông T4 có 02 người con là Nguyễn Thị H4 và Trương Văn T3, anh T3 mang họ người cha sau nhưng chị H4 không thừa nhận anh T3 là con ông T4 và không có chứng cứ để chứng minh quan hệ cha con nên anh T3 không phải là con của ông T4 theo Điều 88 Luật Hôn nhân và gia đình. Bà T5 có 09 người con: Chị Nguyễn Thị Ánh T1, anh Trần Văn D, anh Trần Văn M, chị Trần Thị Bích V, anh Trần Trọng Q, chị Trần Thị Ngọc T2, anh Trần Trọng B, anh Trần Trọng M1, anh Trần Trọng Đ.

[4.2] Cụ C chết năm 1976; cụ Q1 chết năm 2017, ông T4 chết năm 1974, bà T5 chết năm 2014 đều không để lại di chúc. Căn cứ Điều 652 Bộ luật Dân sự, ông T4 chết năm 1974 là chết trước cụ C, cụ Q1 nên con của ông T4 được hưởng di sản của cụ C, cụ Q1; bà T5 chết năm 2014 là chết trước cụ Q1 nên con của bà T5 được hưởng di sản của cụ Q1.

[4.3] Vì vậy, căn cứ Điều 651, Điều 652 Bộ luật Dân sự, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ C tại thời điểm cụ C chết gồm: Cụ Q1, ông M, ông T, ông N, ông L, ông H, bà H2, chị H4. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Q1 tại thời điểm cụ Q1 chết gồm: Ông M, ông T, ông N, ông L, ông H, bà H2, chị H4, chị T1, anh D, anh M, chị V, anh Q, chị T2, anh B, anh M1, anh Đ.

[5] Về xác định di sản:

[5.1] Ông M cho rằng phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 4.919,3 m² thuộc thửa đất số 906, 907, 908, 2117, tờ bản đồ số 12 (thửa đất mới số 412 và 420, tờ bản đồ số 34 (bản đồ địa chính 2010)) tọa lạc tại ấp S, xã T6, huyện C1, tỉnh Tây Ninh do ông H và bà H3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là di sản của cụ Q1 và cụ C nên yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật.

[5.2] Cụ C chết năm 1976 không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cũng không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 100 của Luật Đất đai.

[5.3] Theo giấy chứng nhận đã đăng ký ruộng đất số 868/Đ.K.R.Đ ngày 25/4/1990 của bà Trần Thị Q1 (bút lục 340, 341), đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của bà Trần Thị Q1 ngày 08/10/2001 (bút lục 129), tờ khai xác định

mốc thời gian sử dụng đất (bút lục 127), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cụ Q1 đứng tên (bút lục 50) thì phần đất tranh chấp có diện tích đo đạc thực tế là 4.919,3 m² do cụ Q1 đi kê khai đăng ký với nguồn gốc khai phá, sử dụng trước năm 1975. Đến ngày 09/10/2002, cá nhân cụ Q1 được Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ là 04873QSĐĐ/979/2002/QĐUB đối với phần đất diện tích 7.228 m². Thời điểm cụ Q1 kê khai đăng ký quyền sử dụng đất thì hàng thừa kế của cụ C không có ý kiến gì về di sản của cụ C. Quá trình sử dụng đất đến ngày 29/9/2010, cụ Q1 đã tặng cho vợ chồng ông H phần đất diện tích 4.363 m²; cụ Q1 đã tặng cho vợ chồng bà H2 phần đất diện tích 1.831 m²; cụ Q1 đã tặng cho vợ chồng chị T1 phần đất diện tích 500 m², cụ Q1 không còn quyền sử dụng đất do diện tích đất còn lại đã làm kênh nước.

[5.4] Thời điểm cụ Q1 được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất thì cụ C đã chết. Quá trình sử dụng đất, cụ Q1 đã kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, đã làm ba hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vào ngày 29/9/2010 nhưng hàng thừa kế của cụ C không có ý kiến gì về di sản của cụ C. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ C đồng ý ba hợp đồng tặng cho ngày 29/9/2010 (giữa cụ Q1 với vợ chồng ông H, giữa cụ Q1 với vợ chồng bà H2, giữa cụ Q1 với vợ chồng chị T1) là hợp pháp. Do đó, có cơ sở khẳng định phần diện tích đất tranh chấp là của cụ Q1, không phải là tài sản chung của cụ C và cụ Q1. Cụ Q1 và cụ C không còn đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nào khác và không còn di sản nào khác. Quyền sử dụng phần đất tranh chấp có diện tích đo đạc thực tế là 4.919,3 m² thuộc thửa đất số 906, 907, 908, 2117, tờ bản đồ số 12 (thửa đất mới số 412 và 420, tờ bản đồ số 34 (bản đồ địa chính 2010)) tọa lạc tại ấp S, xã T6, huyện C1, tỉnh Tây Ninh do ông H và bà H3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phải là di sản thừa kế của cụ Q1 và cụ C theo điểm đ khoản 1 Điều 179, khoản 1 Điều 188 Luật Đất đai. Vì vậy, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M về “tranh chấp về thừa kế tài sản” đối với ông H và bà H3 đối với tài sản là quyền sử dụng đất có diện tích đo đạc thực tế là 4.919,3 m² thuộc thửa đất số 906, 907, 908, 2117, tờ bản đồ số 12 (thửa đất mới số 412 và 420, tờ bản đồ số 34 (bản đồ địa chính 2010)) tọa lạc tại ấp S, xã T6, huyện C1, tỉnh Tây Ninh do ông H và bà H3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[6] Về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T: Ông T yêu cầu ông M, ông N, ông L, bà H2, ông H, chị H4 thanh toán chi phí xây nhà mồ số tiền gốc và lãi là 65.000.000 (sáu mươi lăm triệu) đồng.

Đến ngày 23/6/2020, ông T rút yêu cầu độc lập. Căn cứ Điều 217, Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện ông T, ông T được quyền khởi kiện lại khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 147, Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12, Điều 14, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án: Ông M được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm, ông T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.625.000 (một triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn) đồng.

[8] Về chi phí tố tụng khác: Căn cứ Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự: Ông Nguyễn Hồng M phải chịu 10.000.000 (mười triệu) đồng chi phí xem xét, đo đạc, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản (ghi nhận ông Nguyễn Hồng M đã nộp xong).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 609, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 651, Điều 652 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các Điều 179, Điều 188 Luật Đất đai;

Căn cứ các Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 217, Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 12, Điều 14, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hồng M về “tranh chấp về thừa kế tài sản” đối với ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H3 đối với tài sản là quyền sử dụng đất có diện tích đo đạc thực tế là 4.919,3 m² thuộc thửa đất số 906, 907, 908, 2117, tờ bản đồ số 12 (thửa đất mới số 412 và 420, tờ bản đồ số 34 (bản đồ địa chính 2010)) tọa lạc tại ấp S, xã T6, huyện C1, tỉnh Tây Ninh do ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị H3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với ông Nguyễn Hồng M, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Hồng H2, ông Nguyễn Minh H, chị Nguyễn Thị H4 về yêu cầu thanh toán chi phí xây nhà mồ số tiền gốc và lãi là 65.000.000 (sáu mươi lăm triệu) đồng. Ông Nguyễn Văn T được

quyền khởi kiện lại khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

Ông Nguyễn Hồng M được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 1.625.000 (một triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0006720 ngày 13/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

4. Về chi phí tố tụng khác:

Ông Nguyễn Hồng M phải chịu 10.000.000 (mười triệu) đồng chi phí xem xét, đo đạc, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản (ghi nhận ông Nguyễn Hồng M đã nộp xong).

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV. TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Thị Thanh Hằng